

Số: 775/QĐ-ĐHSPTN2

Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSPT HÀ NỘI 2

Căn cứ Quyết định số 128/CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

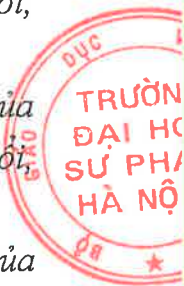
Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; Thông tư 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1110/QĐ-ĐHSPTN2 ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Trường ĐHSPT Hà Nội 2 ban hành Quy định liên kết đào tạo trình độ đại học;



Căn cứ Công văn số 1586/BGDĐT-GDĐH ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 505/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Trường ĐHSP Hà Nội 2 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường ĐHSP Hà Nội 2;

Căn cứ Quyết định số 743/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 ban hành Quy chế thi tuyển sinh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 400/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2 ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2025. Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 sẽ được cập nhật, sửa đổi, bổ sung khi có các văn bản hướng dẫn mới (nếu có) và công bố công khai theo quy định.

Điều 3. Trưởng các phòng: TC-HC, Đào tạo, KHTC; Trưởng các đơn vị; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các PHT (để p/h, c/đ);
- Như Điều 3;
- Lưu: TC-HC, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Đình Vinh

**THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo Chính quy, Liên thông Vừa làm vừa học)**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- + Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
- + Tiếng Anh: Hanoi Pedagogical University 2

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: SP2

3. Địa chỉ các trụ sở

Trụ sở chính: Số 32, đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://hpu2.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0812.012.626; 0813.005.757

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

- Trang thông tin điện tử: <https://hpu2.edu.vn>
- Trang tuyển sinh: <https://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

- Trang thông tin điện tử: <https://hpu2.edu.vn>
- Trang tuyển sinh: <https://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam.

- Hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

1.1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại mục II.1.1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục II.1.3.

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.1.3. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phương thức xét tuyển

1.2.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.2.1.1. Đối tượng

1.2.1.1.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

1.2.1.1.2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

1.2.1.1.3. Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Nhà trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.2.1.1.4. Nhà trường ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh quy định tại mục II.1.2.1.1.1, II.1.2.1.1.2 dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

Các thí sinh này được xem xét vào ngành học phù hợp nhưng phải đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.2. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

a) Quy định chung

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

- Thí sinh được miễn thi bài thi Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc) trong kỳ thi tốt nghiệp THPT theo điểm b, c khoản 2, Điều 39 của Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông; theo điểm b, khoản 3, Điều 1, Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Điểm môn thi Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc trong tổ hợp xét tuyển được tính theo bảng quy đổi sau đây:

Bảng quy điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang thang điểm 10¹

TT	Tiếng Anh							Điểm quy đổi (thang điểm 10)	
	IELTS	TOEFL iBT ²	APTIS ESOL		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Pearson English International Certificate (PEIC)	Cambridge Assessment English		
			General	Advanced					
1	5.5	65-78	B1	B1	43-58	Level 2	- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - Linguaskill: thang điểm 140-159	Tiếng Trung Quốc HSK, HSKK, TOCFL Cấp độ 3, HSKK sơ cấp ≥60 điểm	9.0
2	6.0	79-87	B2	B2	59-75	Level 3	- B2 First - B2 Business Vantage - Linguaskill: thang điểm 160-179	Cấp độ 4, HSKK trung cấp ≥60 điểm	9.5
3	6.5	88-95	C	C1	76-84	Level 4	- C1 Advanced - C1 Business Higher - Linguaskill: thang điểm 180+	Cấp độ 5, HSKK cao cấp ≥60 điểm	10
4	7.0	96-101		C2	85-90	Level 5	C2 Proficiency	Cấp độ 6, HSKK cao cấp ≥60 điểm	10
5	7.5	102-109				Level 6			10
6	8.0-9.0	110-120							10

Lưu ý: ¹Sẽ điều chỉnh khi có hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

²Không sử dụng TOEFL iBT Home Edition.

b) Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + ĐUT.
- ĐUT: điểm ưu tiên (theo khu vực, đối tượng).

1.2.3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT

a) Đối tượng

Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT theo mục II.1.1.1

b) Điểm xét tuyển

- Lấy điểm học tập học kỳ 1, học kỳ 2 của lớp 12.
- Điểm xét tuyển = ĐTB Môn 1 + ĐTB Môn 2 + ĐTB Môn 3 + ĐUT.
- ĐTB Môn 1 hoặc ĐTB Môn 2 hoặc ĐTB Môn 3 = (điểm HK 1 + điểm HK 2)/2
- ĐUT: điểm ưu tiên (theo khu vực, đối tượng).

1.2.4. Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực

1.2.4.1. Quy định chung

a) Trường ĐHSP Hà Nội 2 sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá năng lực chuyên biệt (sau đây gọi tắt là đánh giá năng lực) của các cơ sở đào tạo, cụ thể như sau:

- Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;
- Trường ĐHSP Hà Nội;
- Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.

b) Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do các cơ sở đào tạo trên tổ chức trong năm 2025 (tính đến thời điểm đăng ký dự tuyển) để đăng ký xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

c) Với các kỳ thi độc lập tổ chức thi theo từng môn, thí sinh sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp xét tuyển của cùng một cơ sở đào tạo trong cùng đợt thi.

1.2.4.2. Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội hoặc ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh

a) Quy định chung

- Ngành Giáo dục Mầm non (GDMN), Giáo dục Thể chất (GDTC), Quản lý thể dục thể thao (QLTDTT): điểm bài thi đánh giá năng lực quy đổi tuyển tính về thang điểm 20.

- Các ngành đào tạo khác: điểm bài thi đánh giá năng lực quy đổi tuyển tính về thang điểm 30.

b) Điểm xét tuyển

- Đối với ngành GDMN: Điểm xét tuyển = ĐNL + NK1 + ĐUT.
- Đối với ngành GDTC, QLTDTT: Điểm xét tuyển = ĐNL + NK2 + ĐUT.
- Đối với các ngành đào tạo khác: Điểm xét tuyển = ĐNL + ĐUT.
- ĐUT: điểm ưu tiên (theo khu vực, đối tượng); ĐNL: điểm đánh giá năng lực.

1.2.4.2. Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội, Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.

- Thí sinh phải thực hiện chọn tổ hợp môn xét tuyển như ở mục 1.4:
 - + Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành có tổ chức thi môn năng khiếu (GDMN, GDTC, QLTDTT) phải có kết quả thi 02 môn văn hóa và kết quả thi môn năng khiếu tại Trường ĐHSP Hà Nội 2.

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành khác phải có kết quả thi của 03 môn văn hóa, tùy theo tổ hợp môn của ngành đăng ký xét tuyển.

- Điểm xét tuyển = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + ĐUT.
- ĐUT: điểm ưu tiên (theo khu vực, đối tượng).

1.2.5. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2

- Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 tổ chức trong năm 2025 để đăng ký xét tuyển.
- Thí sinh thực hiện chọn tổ hợp môn xét tuyển như ở mục 1.4.
- Điểm xét tuyển = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + ĐUT.
- ĐUT: điểm ưu tiên (theo khu vực, đối tượng).

1.2.6. Kết hợp thi tuyển và xét tuyển (Áp dụng đối với ngành Giáo dục Mầm non, ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao)

1.2.6.1. Thi năng khiếu

1.2.6.1.1. Quy định chung chung và cách tính điểm môn năng khiếu

- a) Quy định chung
 - Thí sinh xét tuyển các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao phải dự thi năng khiếu tại Trường ĐHSP Hà Nội 2.
 - Trường ĐHSP Hà Nội 2 không công nhận kết quả thi năng khiếu/thi bổ trợ của các cơ sở đào tạo khác.
 - Môn Năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non quy định mã là NK1, thi hai nội dung là: Kể chuyện và Hát.
 - Môn Năng khiếu các ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao quy định mã là NK2, thi hai nội dung là Bật xa tại chỗ và Chạy cự ly 100 m.
 - Thời gian thi các môn năng khiếu được thông báo trên chuyên trang tuyển sinh của nhà trường.

Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng, Nhà trường sẽ tổ chức thi các môn năng khiếu theo hình thức trực tuyến dựa vào hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh thường xuyên theo dõi trên chuyên trang tuyển sinh (<http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>) để cập nhật thông tin.

b) Cách tính điểm môn năng khiếu

- Môn năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non:

Điểm môn NK1 = (Điểm nội dung Kể chuyện + Điểm nội dung Hát)/2.

- Môn năng khiếu các ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao:

Điểm môn NK2 = (Điểm nội dung Bật xa tại chỗ + Điểm nội dung chạy cự ly 100m)/2.

1.2.6.1.2. Nội dung, yêu cầu thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non

a) Thi hát

Nội dung thi hát gồm phần hát và phần thẩm âm, tiết tấu:

● **Phần hát**

- Thí sinh tự chọn 01 bài hát tiếng Việt, nêu tên bài hát, tác giả của bài hát đó; trình bày bài hát.

- Kỹ thuật hát: thí sinh hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái tình cảm của bài hát.

- Thể hiện được kỹ thuật hát liên âm, nảy âm, luyến; biết điều tiết hơi thở hợp lý.

- Hát rõ lời, mở đúng khẩu hình; tạo âm thanh vang sáng, tự nhiên đàn dọng và biểu diễn để thể hiện một bài hát hoàn chỉnh.

- Thí sinh được hát từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần hát đều tính điểm và lấy điểm của lần hát cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Không thực hiện phần thi hát của mình.

+ Thực hiện không đúng nội dung thi.

+ Hát theo hướng tiêu cực, tục tĩu, không phù hợp với thuần phong mỹ tục.

- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm của phần hát.

● **Phần thẩm âm, tiết tấu**

- Kỹ thuật thẩm âm: Thí sinh sử dụng thính giác âm nhạc và trí nhớ âm nhạc để nhận biết cao độ, nhận biết tiết tấu và tái hiện lại một nét giai điệu đã được nghe.

- Kỹ thuật tiết tấu: thí sinh sử dụng thính giác âm nhạc, tiết tấu nhịp điệu âm nhạc và trí nhớ âm nhạc để tái hiện lại được một đoạn tiết tấu đã được nghe.

- Thí sinh được thực hành thẩm âm từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần thẩm âm đều tính điểm và lấy điểm của lần thẩm âm cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:
 - + Không thực hiện phần thi thẩm âm, tiết tấu của mình.
 - + Thực hiện không đúng nội dung thi.
- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm của phần thẩm âm, tiết tấu.

b) Thi kể chuyện

- Thí sinh tự chọn 01 câu chuyện kể cho thiếu nhi, nêu tên tác phẩm, tác giả của câu chuyện kể (nếu có); trình bày câu chuyện kể đó.
- Kỹ thuật: Thí sinh sử dụng ngôn ngữ nói kết hợp với nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp để kể lại câu chuyện một cách diễn cảm.
- Thí sinh được kể câu chuyện từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần kể đều tính điểm và lấy điểm của lần kể cao nhất.
- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:
 - + Không thực hiện phần thi kể chuyện của mình.
 - + Thực hiện không đúng nội dung thi.
 - + Kể câu chuyện theo hướng tiêu cực, tục tĩu, không phù hợp với thuần phong mỹ tục.
- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm.

1.2.6.1.3. Nội dung, yêu cầu thi năng khiếu các ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao

a) Bật xa tại chỗ

- Kỹ thuật: Hai chân đứng trên ván giậm nhảy và bật nhảy bằng 2 chân.
- Mỗi thí sinh được bật 2 lần. Mỗi lần bật đều đo thành tích và công nhận thành tích cao nhất.
- Nếu trong 2 lần bật có 1 lần phạm quy thì tính thành tích ở lần không phạm quy.
- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:
 - + Khi tạo đà 2 chân rời ván giậm nhảy.
 - + Khi giậm nhảy 2 chân rời ván không đồng thời.
 - + Khi giậm nhảy bàn chân vượt quá mép trên của ván giậm nhảy.
 - + Khi tiếp cát do mất thăng bằng, cơ thể ngã về phía sau và vượt quá giới hạn ván giậm nhảy.
- Đo thành tích: Thành tích được đo từ mép trên của ván giậm nhảy (gần với hố cát) đến điểm tiếp xúc cát của bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể và gần với ván giậm nhảy nhất (Ví dụ: Khi hai chân chạm cát nhưng do mất đà nên phải dùng

tay chống xuống hồ cát thì trọng tài sẽ xem xét giữa điểm rơi của hai chân và bộ phận nào rơi gần với ván giậm nhảy hơn thì đo bộ phận đó).

b) Chạy cự ly 100m

- Thực hiện kỹ thuật xuất phát (không có bàn đạp).
- Trong 1 đợt chạy nếu có bất kỳ 1 thí sinh nào phạm quy thì trọng tài vẫn tiếp tục cho chạy và chỉ bắt lỗi thí sinh phạm quy trong đợt chạy này.
- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:
 - + Phạm lỗi xuất phát (xuất phát trước hiệu lệnh).
 - + Trong quá trình chạy thí sinh chạy ra ngoài đường chạy.
 - + Có hành vi cản trở ảnh hưởng đến các thí sinh khác.

1.2.6.2. Xét tuyển kết hợp với điểm thi năng khiếu

Thí sinh đăng ký xét tuyển các phương thức sau:

a) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

b) Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 kết hợp điểm thi năng khiếu.

- Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu (NK1).

- Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK2).

c) Sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp điểm thi năng khiếu

- Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu (NK1).

- Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK2).

d) Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực kết hợp điểm thi năng khiếu

- Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu (NK1).

- Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK2).

e) Sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 kết hợp điểm thi năng khiếu

- Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu (NK1).

- Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK2).

1.2.7. Xét chuyển học sinh dự bị đại học (DBDH)

Thí sinh là học sinh hoàn thành chương trình DBDH năm 2025 từ các trường dự bị dân tộc, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc (dưới đây gọi chung là Trường DBDH) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở chỉ tiêu Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã thống nhất với trường DBDH và đã công bố.

1.2.8. Xét tuyển diện học sinh cử tuyển

Cử tuyển đối với người học là người dân tộc thiểu số, theo quy định các văn bản hiện hành, trên cơ sở chỉ tiêu Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã công bố.

1.2.9. Xét tuyển lưu học sinh hiệp định hoặc ngoài hiệp định

Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở chỉ tiêu Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã công bố.

1.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

1.3.1. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển các phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển thực hiện theo hướng dẫn và kế hoạch của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHSP Hà Nội 2.

1.3.2. Các điều kiện ngưỡng đầu vào khác

1.3.2.1. Điều kiện chung

- Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.
- Đối với nhóm ngành sư phạm (đào tạo giáo viên):
 - + Tuyển những thí sinh có kết quả rèn luyện/hạnh kiểm lớp 10, 11, 12 đạt từ loại khá trở lên.
 - + Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.
 - + Ngành Giáo dục Thể chất chỉ tuyển thí sinh thể hình cân đối: Nam cao 1,60m nặng 45kg trở lên, nữ cao 1,50m nặng 40kg trở lên.

1.3.2.2. Điều kiện khác cụ thể cho các phương thức xét tuyển

a) Xét tuyển thẳng

Đáp ứng yêu cầu tại mục II.1.2.1.1.1, II.1.2.1.1.2

b) Ưu tiên xét tuyển

Đáp ứng yêu cầu tại mục II.1.2.1.1.3.

c) Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 để đăng ký xét tuyển đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên không yêu cầu kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên).

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên.

- Thí sinh không bị điểm liệt trong kỳ thi tốt nghiệp THPT. Cụ thể:

+ Điểm liệt của mỗi bài thi độc lập (theo thang 10 điểm): Từ 1,0 điểm trở xuống.

+ Điểm liệt của mỗi môn thi thành phần (theo thang 10 điểm) của các bài thi tổ hợp: Từ 1,0 điểm trở xuống.

- Đối với các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất:

Tổng điểm các môn văn hóa + [(ĐU'T theo khu vực + ĐU'T theo đối tượng chính sách) x 2/3] (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) $\geq$ 2/3 số điểm theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

d) Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT

- Thí sinh sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (*Ghi trong học bạ*) để đăng ký xét tuyển đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (*trừ ngành Giáo dục Thể chất*) phải có:

+ Điểm trung bình cộng các môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển tối thiểu là 8,0;

+ Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Thí sinh sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (*Ghi trong học bạ*) để đăng ký xét tuyển đối với ngành Giáo dục Thể chất thí sinh phải có:

+ Điểm trung bình cộng các môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển tối thiểu là 6,5;

+ Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Điểm liệt của môn Năng khiếu (theo thang điểm 10): Từ 1,0 điểm trở xuống.

- Thí sinh chỉ được phép đăng ký 01 tổ hợp môn xét tuyển/ngành, không giới hạn số nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển (Nhà trường xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

đ) Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá năng lực

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kết quả học tập cấp THPT đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên.

- Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên (*trừ ngành Giáo dục thể chất*): kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất: kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Điểm liệt của môn Năng khiếu (theo thang điểm 10): Từ 1,0 điểm trở xuống.

- Thí sinh chỉ được phép đăng ký 01 tổ hợp môn xét tuyển/ngành, không giới hạn số nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển (Nhà trường xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

e) Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kết quả học tập cấp THPT đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên.

- Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên (*trừ ngành Giáo dục thể chất*): kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất: kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Điểm liệt của môn Năng khiếu (theo thang điểm 10): Từ 1,0 điểm trở xuống.
- Thí sinh chỉ được phép đăng ký 01 tổ hợp môn xét tuyển/ngành, không giới hạn số nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển (Nhà trường xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (PT301).
 - Xét chuyển diện học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học; xét tuyển cử tuyển, lưu học sinh hiệp định hoặc ngoài hiệp định (PT301-DB)
 - Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (PT100).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT405).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (PT401).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT401-NK).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (PT200).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT406).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PT402).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT402-NK).
- Lưu ý:
- Các phương thức PT405, PT401-NK, PT402-NK, PT406 chỉ áp dụng cho các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Quản lý thể dục thể thao.
 - Môn GDKT&PL: Giáo dục Kinh tế và Pháp luật.

- Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành đào tạo	Mã ngành	Ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu (đợt kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
1	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140201	Giáo dục Mầm non	7	PT301	Ngữ văn	Toán	Ngữ văn	Ngữ văn
					37	PT301-DB	Tiếng Anh	Tiếng Anh	GDKT&PL	Lịch sử
					329	Các phương thức khác	NK1	NK1	NK1	NK1
2	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140202	Giáo dục Tiểu học	4	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
					9	PT301-DB	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
					211	Các phương thức khác	Tiếng Anh	Vật lí	Lịch sử	Địa lí
3	7140204	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140204	Giáo dục công dân	2	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
					10	PT301-DB	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Toán
					110	Các phương thức khác	GDKT&PL	GDKT&PL	Tiếng Anh	GDKT&PL
4	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140206	Giáo dục Thể chất	3	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Toán	Toán
					3	PT301-DB	GDKT&PL	Toán	Sinh học	Hóa học
					130	Các phương thức khác	NK2	NK2	NK2	NK2
5	7140208	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	10	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
					32	PT301-DB	Toán	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử
					281	Các phương thức khác	Tiếng Anh	Địa lí	Tiếng Anh	GDKT&PL
6	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140209	Sư phạm Toán học	5	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
					13	PT301-DB	Vật lí	Vật lí	Hóa học	Tin học
					232	Các phương thức khác	Hóa học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh
7	7140210	Khoa học giáo dục và	7140210	Sư phạm Tin học	7	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
					14	PT301-DB	Ngữ Văn	Tin học	Vật lí	Vật lí

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành đào tạo	Mã ngành	Ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu (đự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
		đào tạo giáo viên			119	Các phương thức khác	Tiếng Anh	Vật lí	Tiếng Anh	Hoá học
					7	PT301	Toán	Toán	Toán	Văn
8	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140211	Sư phạm Vật lí	12	PT301-DB	Vật lí	Vật lí	Vật lí	Vật lí
					218	Các phương thức khác	Hoá học	Tiếng Anh	Văn	Tiếng Anh
					8	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
9	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140212	Sư phạm Hóa học	8	PT301-DB	Hoá học	Hoá học	Hoá học	Hoá học
					142	Các phương thức khác	Vật lí	Tiếng Anh	Sinh học	Tin học
					3	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
10	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140213	Sư phạm Sinh học	7	PT301-DB	Hoá học	Tiếng Anh	Vật lí	Ngữ văn
					125	Các phương thức khác	Sinh học	Sinh học	Sinh học	Sinh học
					4	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
11	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140217	Sư phạm Ngữ văn	5	PT301-DB	Lịch sử	Toán	Lịch sử	Địa lí
					112	Các phương thức khác	Địa lí	Tiếng Anh	GDKT&PL	GDKT&PL
					4	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Toán
12	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140218	Sư phạm Lịch sử	14	PT301-DB	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử
					119	Các phương thức khác	Địa lí	Toán	Tiếng Anh	Địa lí
					3	PT301	Ngữ văn	Toán	Ngữ văn	Toán
13	7140219	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140219	Sư phạm Địa lí (đự kiến)	3	PT301-DB	Lịch sử	Ngữ văn	Tiếng Anh	Lịch sử
					54	Các phương thức khác	Địa lí	Địa lí	Địa lí	Địa lí
14	7140231		7140231		4	PT301	Ngữ Văn	Toán	Ngữ Văn	Ngữ văn

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành đào tạo	Mã ngành	Ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu (đợt kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo		Su phạm Tiếng Anh	6 110	PT301-DB Các phương thức khác	Toán Tiếng Anh	Vật lí Tiếng Anh	Lịch sử Tiếng Anh	Hoá học Tiếng Anh
		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		Su phạm Khoa học tự nhiên	7 18 333	PT301 PT301-DB Các phương thức khác	Toán Sinh học Ngữ văn	Toán Vật lí Hoá học	Toán Vật lí Sinh học	Toán Hoá học
15	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140247	Su phạm Khoa học tự nhiên	6 18 160	PT301 PT301-DB Các phương thức khác	Ngữ văn Địa lí Lịch sử	Toán Địa lí Lịch sử	Ngữ văn Tiếng Anh Lịch sử	Toán Ngữ văn Lịch sử
16	7140249	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140249	Su phạm Lịch sử - Địa lí	6 18 160	PT301 PT301-DB Các phương thức khác	Ngữ văn Địa lí Lịch sử	Toán Địa lí Lịch sử	Ngữ văn Tiếng Anh Lịch sử	Ngữ văn Hoá học Lịch sử
17	7220201	Nhân văn	7220201	Ngôn ngữ Anh	3 6 103	PT301 PT301-DB Các phương thức khác	Ngữ Văn Toán Tiếng Anh	Toán Vật lí Tiếng Anh	Ngữ Văn Lịch sử Tiếng Anh	Ngữ Văn Hoá học Tiếng Anh
18	7220204	Nhân văn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	6 4 188	PT301 PT301-DB Các phương thức khác	Toán Ngữ Văn Tiếng Anh	Toán Văn Tiếng Trung	Toán Vật lí Tiếng Anh	Ngữ Văn Lịch sử Tiếng Anh
19	7310403	Khoa học xã hội và hành vi	7310403	Tâm lý học giáo dục	4 3 123	PT301 PT301-DB Các phương thức khác	Ngữ văn Lịch sử Địa lí	Ngữ văn Toán Sinh học	Ngữ Văn Lịch sử GDKT&PL	Ngữ văn Toán Tiếng Anh
20	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	7310630	Việt Nam học	3 2 97	PT301 PT301-DB Các phương thức khác	Ngữ văn Lịch sử Địa lí	Ngữ văn Toán Tiếng Anh	Ngữ văn Lịch sử GDKT&PL	Ngữ văn Địa lí GDKT&PL
21	7420201		7420201		1	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành đào tạo	Mã ngành	Ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
		Khoa học sự sống		Công nghệ sinh học	1	PT301-DB	Hoá học	Tiếng Anh	Vật lí	Ngữ văn
					38	Các phương thức khác	Sinh học	Sinh học	Sinh học	Sinh học
					2	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
22	7440122	Khoa học tự nhiên	7440122	Khoa học Vật liệu	1	PT301-DB	Vật lí	Vật lí	Vật lí	Hoá học
					57	Các phương thức khác	Hoá học	Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn
					3	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
23	7520301	Kĩ thuật	7520301	Kĩ thuật hóa học	3	PT301-DB	Hoá học	Hoá học	Hoá học	Hoá học
					44	Các phương thức khác	Vật lí	Tiếng Anh	Sinh học	Tin học
					1	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Toán	Toán
					1	PT301-DB	GDKT&PL	Toán	Sinh học	Hóa học
24	7810301	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7810301	Quản lí thể dục thể thao	58	Các phương thức khác	NK2	NK2	NK2	NK2
					2	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
25	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4	PT301-DB	Ngữ Văn	Tin học	Vật lí	Vật lí
					110	Các phương thức khác	Tiếng Anh	Vật lí	Tiếng Anh	Hoá học
					1	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
26	7460112	Toán và thống kê	7460112	Toán ứng dụng	2	PT301-DB	Vật lí	Vật lí	Hoá học	Tin học
					27	Các phương thức khác	Hoá học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh

Ghi chú: Với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ), môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật thay bằng môn Giáo dục công dân đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 về trước.

1.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển, xét tuyển

a) Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Nhà trường không quy định chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp trong cùng một phương thức tuyển sinh.

- Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

b) Điểm ưu tiên xét tuyển (ĐƯT)

- ĐƯT = ĐƯT theo đối tượng chính sách + ĐƯT theo khu vực.

- ĐƯT đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐƯT} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$$

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.6. Tổ chức tuyển sinh

- Tuyển sinh đợt 1: thời gian, hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển, các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo theo thời gian ấn định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thời gian của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (sẽ được cập nhật và thông báo báo trên website tuyển sinh của Nhà trường).

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh các đợt tiếp theo sau khi kết thúc tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch của Bộ GDĐT cho đến hết tháng 12 năm 2025 (nếu còn chỉ tiêu). Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của Nhà trường.

1.7. Chính sách ưu tiên

Nhà trường xét tuyển thẳng theo thứ tự ưu tiên lần lượt từ đối tượng thuộc mục II.1.2.1.1.1 cho đến mục II.1.2.1.1.4 cho đến hết chỉ tiêu.

1.8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển hoặc xét tuyển thẳng: 20.000 đ/nguyện vọng.

- Lệ phí thi tuyển các môn Năng khiếu: 300.000 đ/hồ sơ.

1.9. Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

1.10. Các nội dung khác

1.10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Mức trần học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 (đơn vị tính: đồng/sinh viên):

Năm học	Khối ngành I	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII
2022 - 2023	9.800.000	11.700.000	11.700.000	9.800.000
2023 - 2024	12.500.000	13.500.000	14.500.000	12.000.000
2024 - 2025	14.100.000	15.200.000	16.400.000	15.000.000
2025 - 2026	15.900.000	17.100.000	18.500.000	16.900.000

- Mức trần học phí sẽ thay đổi khi Nhà nước ban hành các Quy định mới về học phí/chi phí đào tạo hoặc văn bản pháp luật thay thế Nghị định số 97/2023/NĐ-CP.

- Danh mục khối ngành đào tạo trình độ đại học:

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối ngành
1	7140201	Giáo dục Mầm non	I
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	I
3	7140204	Giáo dục Công dân	I

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối ngành
4	7140206	Giáo dục Thể chất	I
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	I
6	7140209	Sư phạm Toán học	I
7	7140210	Sư phạm Tin học	I
8	7140211	Sư phạm Vật lí	I
9	7140212	Sư phạm Hóa học	I
10	7140213	Sư phạm Sinh học	I
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	I
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	I
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	I
14	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	I
15	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	I
16	7440122	Khoa học vật liệu	IV
17	7520301	Kỹ thuật hóa học	IV
18	7420201	Công nghệ sinh học	IV
19	7460112	Toán ứng dụng	V
20	7480201	Công nghệ thông tin	V
21	7220201	Ngôn ngữ Anh	VII
22	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	VII
23	7310630	Việt Nam học	VII
24	7310403	Tâm lý học giáo dục	VII
25	7810301	Quản lý thể dục thể thao	VII

1.10.2. Tài chính

1.10.2.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 181.628 triệu đồng

1.10.2.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

- + Nhóm ngành I: 42.33 triệu đồng;
- + Nhóm ngành IV: 45.71 triệu đồng;
- + Nhóm ngành V: 49.10 triệu đồng;
- + Nhóm ngành VII: 40.63 triệu đồng.

1.10.3. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc xét tuyển đại học chính quy năm 2025

Điện thoại	Email
0812012626 0813005757	tuyensinh@hpu2.edu.vn

1.10.4. Học bổng và quyền lợi của thí sinh trúng tuyển khi nhập học

a) Hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt

Từ năm học 2021 - 2022 sinh viên sư phạm được hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ. Theo đó, sinh viên học các ngành sư phạm sẽ được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu của Trường và hỗ trợ chi phí sinh hoạt 3,63 triệu đồng/tháng.

b) Học bổng (trung bình Nhà trường dành 7-8 tỉ/năm học làm quỹ học bổng cho sinh viên)

- Học bổng khuyến khích học tập (xét, cấp cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện trong học kì đạt kết quả từ Khá trở lên); Mức học bổng căn cứ theo Quyết định số 1712/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2 về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên đại học hệ chính quy Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Học bổng khác: Áp dụng xét, cấp cho sinh viên có thành tích học tập, rèn luyện xuất sắc và sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn vượt khó vươn lên trong học tập, sinh viên là người dân tộc thiểu số, sinh viên khuyết tật, Nguồn kinh phí từ các nguồn xã hội hóa và quỹ Khuyến học của Trường.

c) Quyền lợi của thí sinh khi trúng tuyển nhập học

- Đối với thí sinh diện tuyển thẳng nhập học được trao học bổng mức 600.000đ/tháng ở học kì đầu tiên.

- Được xét, chọn trao học bổng vào đầu khóa học cho các sinh viên có điểm trúng tuyển cao.

- Được xét, chọn trao học bổng khuyến học do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tài trợ.

- Được xét chọn đi học đại học ở nước ngoài theo quy định hiện hành.

- Được xét chọn vào các lớp học chuyên ngành bằng tiếng Anh của Nhà trường theo ngành đã nhập học.

- Được tham gia xét tuyển học ngành 2 để lấy bằng đại học thứ 2 theo hình thức đào tạo chính quy theo quy định hiện hành.

1.11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

1.11.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2023, năm 2024

a) Phương thức tuyển sinh năm 2023

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển;

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2023;

- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ);

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh năm 2023.

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất).

- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT năm 2023 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất).

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh năm 2023 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất).

- Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học.

b) Phương thức tuyển sinh năm 2024

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển;

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2024;

- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ);

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP Hà Nội năm 2024.

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao).

- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT năm 2024 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao).

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh năm 2024 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao).

- Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học.

1.11.2. Điểm trúng tuyển của năm 2023, 2024 theo phương thức sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành đào tạo	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
1	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140201	Giáo dục Mầm non	97	92	23.75	184	175	25.73
2	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140202	Giáo dục Tiểu học	105	96	26.03	190	171	27.39
3	7140204	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140204	Giáo dục Công dân	107	84	26.68	79	69	27.94
4	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140206	Giáo dục Thể chất	75	68	21	108	108	20
5	7140208	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	56	44	25.57	28	25	27.63
6	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140209	Sư phạm Toán học	54	48	26.28	198	194	26.83
7	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140210	Sư phạm Tin học	97	84	22.7	118	113	24.85
8	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140211	Sư phạm Vật lý	20	20	25.5	20	19	26.81
9	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140212	Sư phạm Hóa học	20	17	25.29	25	25	26.54

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành đào tạo	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
10	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140213	Sư phạm Sinh học	24	16	24.49	20	17	26.33
11	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140217	Sư phạm Ngữ văn	54	38	27.47	70	60	28.83
12	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140218	Sư phạm Lịch sử	18	17	28.58	31	25	28.83
13	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	92	91	26.25	101	100	27.2
14	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên				60	56	25.57
15	7140249	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	68	64	27.43	152	143	28.42
16	7420201	Khoa học sự sống	7420201	Công nghệ Sinh học	96	3	15	30	21	15.35
17	7440122	Khoa học tự nhiên	7440122	Khoa học vật liệu				25	13	18.85
18	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	208	39	15	74	60	21.6
19	7220204	Nhân văn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	146	133	24.63	138	130	26.14

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành đào tạo	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
20	7220201	Nhân văn	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	57	25.02	98	91	25.94
21	7310403	Khoa học xã hội và hành vi	7310403	Tâm lý học giáo dục				68	60	26.68
22	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	7310630	Việt Nam học	178	77	16.4	90	77	25.07
23	7810301	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7810301	Quản lý thể dục thể thao				52	30	18
Tổng					1575	1088		1959	1782	

2. Tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

Nhà trường tổ chức tuyển sinh cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học để học lấy bằng tốt nghiệp đại học ngành Giáo dục Quốc phòng - An ninh, hình thức đào tạo chính quy (Theo thông báo tuyển sinh, khi Trường đã có chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao).

3. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Trường ĐHSP Hà Nội 2 tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học (chi tiết xem Phụ lục 1). Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học tại địa chỉ: <https://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

4. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Nhà trường không tổ chức tuyển sinh.

Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 5 năm 2025

Cán bộ kê khai:

- Họ và tên: Nguyễn Văn Thụ
- Điện thoại: 0812012626
- Email: nvthu@hpu2.edu.vn



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Đình Vinh

Phụ lục 1: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Ngành tuyển sinh đào tạo giáo viên

1.1. Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học

Các ngành: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non.

1.2. Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học

Các ngành: Sư phạm (SP) Toán học; SP Vật lý; SP Hóa học; SP Sinh học; SP Tin học; SP Ngữ văn; SP Lịch sử; SP Tiếng Anh; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Giáo dục Công dân; Giáo dục Thể chất.

2. Đối tượng tuyển sinh

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm đúng với chuyên môn đào tạo.

3. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (*điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển*)

Áp dụng với các ngành đào tạo giáo viên:

- Người đã tốt nghiệp trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 phải đạt:

Điểm trung bình chung học tập toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4).

- Người đã tốt nghiệp từ ngày 07 tháng 5 năm 2020 phải đạt một trong các tiêu chí sau:

+ Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

Riêng ngành Giáo dục Thể chất phải đạt một trong các tiêu chí sau:

- + Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- + Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

4. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển, xét tuyển

4.1. Thi tuyển

4.1.1. Môn thi: Mỗi ngành tuyển sinh thí sinh phải thi 03 môn, cụ thể:

- Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học:

STT	Ngành tuyển sinh	Môn thi tuyển sinh		
		Môn 1 (Môn chuyên ngành)	Môn 2 (Môn cơ sở ngành)	Môn 3 (Môn cơ bản)
1	Giáo dục Tiểu học	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	Cơ sở Tự nhiên-Xã hội	Toán cơ sở
2	Giáo dục Mầm non	Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non	Văn học trẻ em	Toán cơ sở

- Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học:

STT	Ngành tuyển sinh	Môn thi tuyển sinh		
		Môn 1 (Môn chuyên ngành)	Môn 2 (Môn cơ sở ngành)	Môn 3 (Môn cơ bản)
1	SP Toán học	Phương pháp dạy học Toán	Đại số	Giải tích
2	SP Vật lý	Phương pháp dạy học Vật lý	Cơ đại cương	Toán cho vật lý
3	SP Hóa học	Phương pháp dạy học Hóa học	Hóa học vô cơ	Hóa học đại cương
4	SP Sinh học	Giải phẫu sinh lý người	Động vật học	Thực vật học

STT	Ngành tuyển sinh	Môn thi tuyển sinh		
		Môn 1 (Môn chuyên ngành)	Môn 2 (Môn cơ sở ngành)	Môn 3 (Môn cơ bản)
5	SP Tin học	Phương pháp dạy học Tin học	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Toán rời rạc
6	SP Ngữ văn	Phương pháp dạy học Ngữ văn	Văn học Việt Nam	Ngôn ngữ
7	SP Lịch sử	Phương pháp dạy học Lịch sử	Lịch sử thế giới	Lịch sử Việt Nam
8	SP Tiếng Anh	Phương pháp dạy học Tiếng Anh	Viết	Ngữ pháp-Đọc hiểu
9	Giáo dục Tiểu học	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	Cơ sở Tự nhiên-Xã hội	Toán cơ sở
10	Giáo dục Mầm non	Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non	Văn học trẻ em	Toán cơ sở
11	Giáo dục Công dân	Phương pháp dạy học môn Giáo dục Công dân	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin
12	Giáo dục Thể chất	Phương pháp giáo dục thể chất trường học	Sinh lý học thể dục thể thao	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất

4.1.2. Hình thức thi

Môn Ngữ pháp-Đọc hiểu thi trắc nghiệm, các môn còn lại thi tự luận.

4.1.3. Thời gian làm bài thi

- Môn thi tự luận: 120 phút.
- Môn thi trắc nghiệm: 90 phút.

4.1.4. Nguyên tắc xác định điểm trúng tuyển

- Điều kiện xét tuyển: điểm của từng môn thi phải đạt từ 5,0 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm 03 môn thi tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có) theo khu vực và đối tượng.

- Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến khi hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

4.2. Xét tuyển

4.2.1. Sử dụng điểm để xét tuyển

- Điểm trung bình chung học tập toàn khóa học tính theo thang điểm 10 (TBCHT10).

- Điểm TBCHT10 đạt từ 5,0 trở lên hoặc điểm trung bình tích lũy toàn khóa học tính theo thang điểm 4 (TBCTL4) đạt từ 2,0 trở lên được ghi trong bảng điểm/phụ lục văn bằng, trong đó điểm TBCTL4 được quy đổi về điểm TBCHT10 theo công thức:

$$\text{Điểm TBCHT10} = (\text{Điểm TBCTL4} \times 10)/4$$

4.2.2. Nguyên tắc xác định điểm trúng tuyển

- Điểm xét tuyển = [(Điểm TBCHT10 x 3) + Điểm ưu tiên (nếu có) theo khu vực và đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học].

- Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến khi hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

5. Thời gian tuyển sinh

Theo thỏa thuận giữa Trường ĐHSP Hà Nội 2 và cơ sở liên kết đào tạo.

6. Hồ sơ đăng ký tuyển sinh

- Mỗi thí sinh phải nộp 02 bộ hồ sơ đăng ký tuyển sinh (01 bộ lưu tại Trường ĐHSP Hà Nội 2, 01 bộ lưu tại cơ sở liên kết đào tạo) do Trường ĐHSP Hà Nội 2 phát hành. Hồ sơ đăng ký tuyển sinh tuyển gồm có:

- Phiếu tuyển sinh đại học (có xác nhận của cơ quan hoặc địa phương).
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT.
- Bản sao hợp lệ học bạ cấp THPT.
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp cao đẳng/trung cấp.
- Bản sao hợp lệ bằng điểm/phụ lục văn bằng tốt nghiệp cao đẳng/trung cấp.
- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên tuyển sinh (nếu có).
- Căn cước công dân (bản photo).
- 02 ảnh chân dung cỡ 4x6 trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ.
- Giấy xác nhận thời gian công tác có 3 năm (36 tháng) kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp từ ngày 07

tháng 5 năm 2020 đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh: đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp/trình độ cao đẳng đạt loại khá).

- Giấy xác nhận thời gian công tác có 5 năm (60 tháng) kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (*áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp từ ngày 07 tháng 5 năm 2020 đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh vào ngành Giáo dục Thể chất: đã tốt nghiệp THPT loại khá hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình*).

7. Chỉ tiêu tuyển sinh: Trong chỉ tiêu do Bộ GDĐT giao năm 2025.

8. Thời gian đào tạo liên thông

- Từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học: Từ 2,5 năm đến 03 năm.
- Từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học: Từ 1,5 năm đến 02 năm.
- Thời gian học: thứ 7, chủ nhật trong tuần; liên tục trong các tháng hè.
- Thời gian học theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

9. Tổ chức đào tạo

- Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học.
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm phải học để có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh trước khi xét tốt nghiệp đại học.

10. Văn bằng tốt nghiệp

Bằng Cử nhân do Trường ĐHSP Hà Nội 2 cấp.

11. Địa điểm đào tạo, kinh phí đào tạo

- Địa điểm đào tạo: Tại Trường ĐHSP Hà Nội 2 và tại các cơ sở liên kết đào tạo theo quy định hiện hành.
- Kinh phí đào tạo: Người học đóng học phí theo quy định trong hợp đồng của Trường ĐHSP Hà Nội 2 với cơ sở liên kết đào tạo.

12. Lệ phí tuyển sinh

Theo thỏa thuận giữa Trường ĐHSP Hà Nội 2 và cơ sở liên kết đào tạo.